

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN FINHAY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2026/CBTT-FHSC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần chứng khoán Finhay
 - Mã chứng khoán: Không có
 - Địa chỉ: Phòng 702, tầng 7, toà nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024.6687.8996 Fax:
 - E-mail: ketoanhsc@finhay.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 đã được soát xét và Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 đã được soát xét của của Công ty Cổ phần chứng khoán Finhay.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn <https://www.fhsc.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- + Báo cáo tài chính
- + Soát xét bán niên 2026;
- + Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính soát xét tại ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FINHAY

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Vũ Thị Thanh Vân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN FINHAY**

Số: 65/2026/CV-FHSC

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận kỳ 6T đầu
năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 do Công ty CP Chứng khoán FINHAY (FHSC) lập ngày 14/08/2026 đã được soát xét;
- FHSC đã công bố thông tin BCTC cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 đã được soát xét trên website công ty: <https://www.fhsc.com.vn/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán FINHAY xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 biến động với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	30.919.682.898	34.335.486.265	-9,95%
2	Chi phí hoạt động	17.077.351.529	12.607.022.790	35,46%
3	Doanh thu tài chính	13.803.694	25.921.753	-46,75%
4	Chi phí tài chính	9.606.466.752	1.294.213.698	642,26%
5	Chi phí bán hàng	362.557.330	-	100,00%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.659.027.324	13.293.728.088	-4,77%
7	Thu nhập khác	20.492	622.727.154	-100,00%
8	Chi phí khác	-	839.165.415	-100,00%
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.771.895.851)	6.950.005.181	-226,21%
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.465.651	20.127.552	26,52%
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.797.361.502)	6.929.877.629	-226,95%

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2026 giảm 226,95% so với 6 tháng đầu năm 2025 do Doanh thu hoạt động giảm, Chi phí hoạt động tăng và Chi phí tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025. Các khoản vay trong năm nay có lãi suất tăng lên theo thị trường đẩy Chi phí tài chính tăng lên đáng kể. Kỳ vọng trong thời gian tới Công ty sẽ cải thiện được doanh thu và tối ưu chi phí để có hiệu suất hoạt động tốt hơn trong năm 2026.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 của FHSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC, KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FINHAY



TRƯỞNG KHỐI VẬN HÀNH
Vũ Thị Thanh Vân

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16 - 17
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 63

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay ("Công ty") là là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 11 ngày 12 tháng 01 năm 2026, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 137/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, văn phòng đại diện tại Tầng 6A, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) trụ sở chính và một (01) văn phòng đại diện.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 61 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 68 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nghiêm Xuân Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022
Ông Ngô Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Hòa Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2021
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Phi Long	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2023
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nghiêm Xuân Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2024
Ông Vũ Đăng Hòa	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2026
Bà Nguyễn Hồng Phương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Nghiêm Xuân Huy – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Bà Vũ Thị Thanh Vân được Ông Nghiêm Xuân Huy ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 04/2026/UQ-FHSC ngày 31 tháng 3 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. Chủ tịch Hội đồng Quản trị:



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Trưởng khối vận hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13425510/E-70106091/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.253.347.172	396.526.249.956
110	I. Tài sản tài chính		463.158.790.203	384.418.810.560
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	19.437.615.977	22.535.078.555
111.1	1.1. Tiền		19.437.615.977	22.535.078.555
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	98.222.841.289	134.860.308.476
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	150.000.000.000	50.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	186.531.632.674	164.321.101.641
117	5. Các khoản phải thu		8.686.272.515	6.559.508.227
117.1	5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	1.254.783.370	465.844.720
117.2	5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	7.431.489.145	6.093.663.507
117.4	5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		7.431.489.145	6.093.663.507
118	6. Trả trước cho người bán	8	-	4.964.800
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	244.786.531	199.967.232
122	8. Các khoản phải thu khác	8	35.641.217	5.937.881.629
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.094.556.969	12.107.439.396
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.013.556.969	3.176.439.396
134	2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		81.000.000	8.931.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.502.602.069	41.862.304.650
220	I. Tài sản cố định		11.444.424.300	12.956.097.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.935.482.876	6.922.842.560
222	1.1. Nguyên giá		12.270.950.409	12.222.450.409
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.335.467.533)	(5.299.607.849)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.508.941.424	6.033.255.018
228	2.1. Nguyên giá		8.373.378.108	8.373.378.108
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.864.436.684)	(2.340.123.090)
250	II. Tài sản dài hạn khác		28.058.177.769	28.906.207.072
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	1.038.890.950	1.038.890.950
252	Chi phí trả trước dài hạn	13	24.694.821.332	26.663.275.219
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	2.324.465.487	1.204.040.903
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		505.755.949.241	438.388.554.606

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		230.999.341.130	154.834.584.993
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		230.828.831.568	154.689.541.082
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	226.100.000.000	149.254.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		226.100.000.000	149.254.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	218.995.669	236.471.693
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.041.249.727	1.078.885.342
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	430.250.012	651.846.476
323	5. Phải trả người lao động		1.434.790.742	1.628.654.141
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		42.008.000	46.780.000
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.117.814.954	1.408.107.741
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	443.722.464	384.795.689
340	II. Nợ phải trả dài hạn		170.509.562	145.043.911
356	1. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		170.509.562	145.043.911
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		274.756.608.111	283.553.969.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	274.756.608.111	283.553.969.613
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		558.599.980.000	558.599.980.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		558.599.980.000	558.599.980.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		558.599.980.000	558.599.980.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254.998.000	254.998.000
417	3. Lỗ chưa phân phối	22.1	(284.098.369.889)	(275.301.008.387)
417.1	3.1. Lỗ đã thực hiện		(284.780.408.134)	(275.881.184.031)
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		682.038.245	580.175.644
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.755.949.241	438.388.554.606

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	55.859.998	55.859.998
008	Tài sản tài chính niêm yết/lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của CTCK	23.1	90.125.200.000	70.173.200.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	23.2	698.800.000	794.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	23.3	1.000.000.000	60.000.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	23.4	1.315.634.945.200	1.152.192.950.200
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.191.673.005.200	1.118.310.090.200
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	9.684.580.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		112.772.000.000	-
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		6.383.560.000	551.470.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.806.380.000	23.646.810.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23.5	7.350.480.000	9.814.750.400
026	Tiền gửi của khách hàng	23.6	69.310.769.581	107.375.244.017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.6	42.973.813.006	97.512.671.767
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.6	25.939.715.842	9.830.923.613
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		25.330.562.976	9.829.923.613
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		609.152.866	1.000.000
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		397.240.733	31.648.637
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	68.913.528.848	107.343.595.380
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		68.813.493.156	107.343.515.431
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		100.035.692	79.949
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23.8	397.240.733	31.648.637

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Trưởng khối vận hành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		8.354.000.173	21.652.388.139
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	7.248.762.663	20.080.901.714
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(404.156.316)	74.500.336
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	1.509.393.826	1.496.986.089
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24.3	3.016.164.383	6.723.438
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	11.988.285.703	7.575.729.205
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.274.500.854	4.942.840.101
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		136.363.636	-
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	16.038.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		136.717.094	120.363.732
11	8. Thu nhập hoạt động khác	25	13.651.055	21.403.650
20	Cộng doanh thu hoạt động		30.919.682.898	34.335.486.265
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		3.491.123.823	(4.947.424)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	4.022.608.391	21.190.000
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(531.484.568)	(26.137.424)
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		97.407.264	40.502.955
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	13.280.117.473	12.376.661.661
29	4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	26	-	66.279.620
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	146.706.608	128.525.978
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26	60.000.000	-
32	7. Chi phí các dịch vụ khác	26	1.996.361	-
40	Cộng chi phí hoạt động		17.077.351.529	12.607.022.790
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	27	13.803.694	25.921.753
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		13.803.694	25.921.753

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		683.994.274	-
52	Chi phí đi vay	28	8.922.472.478	1.294.213.698
60	Cộng chi phí tài chính		9.606.466.752	1.294.213.698
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	29	362.557.330	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	12.659.027.324	13.293.728.088
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(8.771.916.343)	7.166.443.442
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	31	20.492	622.727.154
72	Chi phí khác	31	-	839.165.415
80	Cộng kết quả hoạt động khác		20.492	(216.438.261)
90	IX. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(8.771.895.851)	6.950.005.181
91	(Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(8.899.224.103)	6.849.367.421
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		127.328.252	100.637.760
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	32	25.465.651	20.127.552
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		25.465.651	20.127.552
200	XI. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(8.797.361.502)	6.929.877.629
501	(LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	33	(157)	124

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Trưởng khối vận hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế TNDN		(8.771.895.851)	6.950.005.181
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.144.820.118	(322.901.973)
03	Khấu hao tài sản cố định		1.560.173.278	1.232.212.477
06	Chi phí lãi vay		8.922.472.478	-
08	Dự thu tiền lãi		(1.337.825.638)	(1.575.242.002)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	20.127.552
10	3. Giảm các chi phí phi tiền tệ		(531.484.568)	(26.137.424)
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		(531.484.568)	(26.137.424)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		404.156.316	(74.500.336)
19	Lỗ/(Lãi) đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi FVTPL		404.156.316	(74.500.336)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		245.596.015	6.526.465.448
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		36.764.795.439	1.075.250.058
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(100.000.000.000)	-
33	Tăng các khoản cho vay		(22.210.531.033)	(23.960.055.061)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(788.938.650)	(3.327.636.467)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	2.890.000.000
37	(Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(44.819.299)	8.844.863.614
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		5.902.240.412	(4.682.098.740)
40	Giảm/(Tăng) các tài sản khác		7.729.575.416	(788.652.668)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(124.678.595)	(1.498.279.841)
42	Giảm chi phí trả trước		2.131.336.314	3.264.849.649
44	Lãi vay đã trả		(9.088.086.670)	-
45	Giảm phải trả cho người bán		(50.146.839)	(3.693.321.671)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(4.772.000)	(3.360.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(221.596.464)	(288.389.803)
48	Giảm phải trả người lao động		(193.863.399)	(162.091.564)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		58.926.775	(71.793.958)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(79.894.962.578)	(15.874.251.004)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(48.500.000)	(1.592.190.909)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48.500.000)	(1.592.190.909)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		452.200.000.000	168.000.000.000
73.2	Tiền vay khác		452.200.000.000	168.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(375.354.000.000)	(133.000.000.000)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(375.354.000.000)	(133.000.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		76.846.000.000	35.000.000.000
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(3.097.462.578)	17.533.558.087
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	22.535.078.555	25.310.235.795
101.1	Tiền		22.535.078.555	19.310.235.795
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	19.437.615.977	42.843.793.882
103.1	Tiền		19.437.615.977	42.843.793.882

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.390.923.236.317	582.299.857.862
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.281.321.527.105)	(446.630.646.264)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.089.646.663.564	1.167.423.050.108
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.237.541.722.214)	(1.194.740.884.912)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(136.717.094)	(120.363.732)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		28.040.746.414	115.626.890.321
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(27.675.154.318)	(115.611.817.500)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(38.064.474.436)	108.246.085.883
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		107.375.244.017	101.124.679.561
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		107.375.244.017	101.124.679.561
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		97.512.671.767	74.256.753.084
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.830.923.613	26.772.899.875
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		31.648.637	95.026.602

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		69.310.769.581	209.370.765.444
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		69.310.769.581	209.370.765.444
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.6	42.973.813.006	182.472.962.323
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.6	25.939.715.842	26.787.703.698
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.6	397.240.733	110.099.423

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Trưởng khối vận hành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		277.435.474.655	283.553.969.613	9.797.678.234	2.867.800.605	3.440.857.206	12.238.218.708	284.365.352.284	274.756.608.111
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		558.599.980.000	558.599.980.000	-	-	-	-	558.599.980.000	558.599.980.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	22.2	558.599.980.000	558.599.980.000	-	-	-	-	558.599.980.000	558.599.980.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
3.1. Lỗ đã thực hiện	22.1	(281.419.503.345)	(275.301.008.387)	9.797.678.234	2.867.800.605	3.440.857.206	12.238.218.708	(274.489.625.716)	(284.098.369.889)
3.2. Lỗ chưa thực hiện	22.1	(281.192.407.406)	(275.881.184.031)	8.261.072.987	1.411.705.566	-	8.899.224.103	(274.343.039.985)	(284.780.408.134)
		(227.095.939)	580.175.644	1.536.605.247	1.456.095.039	3.440.857.206	3.338.994.605	(146.585.731)	682.038.245
TỔNG CỘNG		277.435.474.655	283.553.969.613	9.797.678.234	2.867.800.605	3.440.857.206	12.238.218.708	284.365.352.284	274.756.608.111

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Kỳ trước		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
				Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		277.435.474.655	283.553.969.613	9.797.678.234	2.867.800.605	3.440.857.206	12.238.218.708
						284.365.352.284	274.756.608.111

Người lập biểu:

Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:

Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Trưởng khối vận hành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102122617 đăng ký thay đổi lần 11 ngày 12 tháng 01 năm 2026, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 137/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 45.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, văn phòng đại diện tại Tầng 6A, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) trụ sở chính và một (01) văn phòng đại diện.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 61 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 68 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 VND, vốn chủ sở hữu là 274.756.608.111 VND và tổng tài sản là 505.755.949.241 VND.

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong kỳ, Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày (không bao gồm lãi dự thu) tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
Phần mềm	03 – 08 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng, thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ dần từ một (01) đến năm (05) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê phần mềm;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.14 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa có kế hoạch về việc xử lý số dư các quỹ nói trên.

4.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền	19.437.615.977	22.535.078.555
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.437.615.977	22.535.078.555
Tổng cộng	19.437.615.977	22.535.078.555

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	17.870.410	2.002.420.069.654
- Cổ phiếu	24.600	992.435.000
- Trái phiếu	17.845.810	2.001.427.634.654
b. Của Nhà đầu tư	200.201.042	7.182.148.523.195
- Cổ phiếu	162.305.847	4.425.300.625.720
- Trái phiếu	24.015.184	2.610.892.453.270
- Chứng quyền	8.090.068	5.094.273.410
- Chứng chỉ quỹ	5.789.943	140.861.170.795
Tổng cộng	218.071.452	9.184.568.592.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính FVTPL

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu	992.435.000	992.435.000	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	992.435.000	992.435.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	94.132.636.482	94.252.540.289	71.889.866.921	71.809.046.476	
Ngân hàng TMCP Việt Á	25.027.765.759	25.394.074.468	30.802.667.016	32.043.342.752	
Ngân hàng TMCP Bắc Á	22.745.197.329	22.743.971.821	7.704.449.873	7.719.002.532	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	20.427.041.224	20.514.371.648	477.320.211	462.585.300	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	15.887.000.264	16.201.338.464	1.853.597.438	1.872.067.216	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.077.930.038	6.422.816.917	8.726.114.226	7.991.664.940	
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	2.035.606.081	2.048.380.008	1.766.518.157	1.746.959.078	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	932.095.787	927.586.963	20.559.200.000	19.973.424.658	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	
Chứng chỉ quỹ	2.245.222.000	2.977.866.000	2.245.222.000	3.051.262.000	
Tổng cộng	97.370.293.482	98.222.841.289	134.135.088.921	134.860.308.476	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	150.000.000.000	50.000.000.000	
Tổng cộng	150.000.000.000	50.000.000.000	

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025				Đơn vị tính: VND
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch đánh giá	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch đánh giá	
FVTPL									
Cổ phiếu	992.435.000	-	-	992.435.000	-	-	-	-	
Trái phiếu niêm yết	94.132.636.482	944.406.955	(824.503.148)	94.252.540.289	71.889.866.921	1.275.580.193	(1.356.400.638)	71.809.046.476	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	
Chứng chỉ quỹ	2.245.222.000	732.644.000	-	2.977.866.000	2.245.222.000	806.040.000	-	3.051.262.000	
Tổng cộng	97.370.293.482	1.677.050.955	(824.503.148)	98.222.841.289	134.135.088.921	2.081.620.193	(1.356.400.638)	134.860.308.476	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)	
Cho vay hoạt động ký quỹ	176.605.706.236	176.605.706.236	150.230.726.487	150.230.726.487	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (1)	9.925.926.438	9.925.926.438	14.090.375.154	14.090.375.154	
Tổng cộng	186.531.632.674	186.531.632.674	164.321.101.641	164.321.101.641	

(1) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(2) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.686.272.515	6.559.508.227
- Phải thu bán các tài sản tài chính	1.254.783.370	465.844.720
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	7.431.489.145	6.093.663.507
2. Trả trước cho người bán	-	4.964.800
3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	244.786.531	199.967.232
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	-
4. Các khoản phải thu khác	35.641.217	5.937.881.629
Tổng cộng	8.966.700.263	12.702.321.888

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.013.556.969	3.176.439.396
- Chi phí công cụ, dụng cụ	11.740.072	40.957.677
- Chi phí thuê kênh truyền dữ liệu phục vụ hoạt động môi giới	819.981.151	1.762.257.725
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.181.835.746	1.373.223.994
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.000.000	8.931.000.000
Tổng cộng	3.094.556.969	12.107.439.396

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá			Tổng cộng
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	3.439.752.300	8.782.698.109	12.222.450.409
Tăng trong kỳ	-	48.500.000	48.500.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	3.439.752.300	8.831.198.109	12.270.950.409
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	454.310.730	4.845.297.119	5.299.607.849
Khấu hao trong kỳ	174.187.608	861.672.076	1.035.859.684
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	628.498.338	5.706.969.195	6.335.467.533
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.985.441.570	3.937.400.990	6.922.842.560
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.811.253.962	3.124.228.914	5.935.482.876

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã nhượng bán:

	30/6/2026	31/12/2025	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá	Nguyên giá	
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu	12.270.950.409	12.222.450.409	
7 máy server HPE và thiết bị mạng đi kèm	3.471.733.100	3.471.733.100	
Bộ Máy chủ PowerEdge R760 và PowerEdge R660	1.741.219.200	1.741.219.200	
TSCĐ hữu hình khác	7.057.998.109	7.009.498.109	
TSCĐ hữu hình nhượng bán trong kỳ	-	1.463.809.091	
Ô tô 7 chỗ KIA Sedona 3.3FL	-	1.463.809.091	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2026	31/12/2025
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	353.020.909	353.020.909

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	7.939.980.900	433.397.208	8.373.378.108
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	7.939.980.900	433.397.208	8.373.378.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.161.871.008	178.252.082	2.340.123.090
Hao mòn trong kỳ	480.973.872	43.339.722	524.313.594
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.642.844.880	221.591.804	2.864.436.684
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	5.778.109.892	255.145.126	6.033.255.018
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	5.297.136.020	211.805.404	5.508.941.424

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026 Nguyên giá	31/12/2025 Nguyên giá
TSCĐ vô hình đang hiện hữu	8.373.378.108	8.373.378.108
Phần mềm chứng khoán Flex	4.536.000.000	4.536.000.000
Phần mềm hệ thống xử lý lệnh giao dịch TTCK cơ sở (ORS) và hệ thống kết nối KRX	2.320.000.000	2.320.000.000
TSCĐ vô hình khác	1.517.378.108	1.517.378.108

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026	31/12/2025
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	521.680.900	521.680.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ký quỹ, đặt cọc dịch vụ thuê văn phòng	1.038.890.950	1.038.890.950
Tổng cộng	1.038.890.950	1.038.890.950

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.189.682	32.510.724
Chi phí trả trước dài hạn về thuê kênh	-	19.292.304
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.684.631.650	26.611.472.191
<i>Chi phí phần mềm (1)</i>	<i>24.648.000.000</i>	<i>26.544.000.000</i>
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>36.631.650</i>	<i>67.472.191</i>
Tổng cộng	24.694.821.332	26.663.275.219

(1) Số dư chi phí thuê phần mềm trả trước cho Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam. Chi phí thuê phần mềm được phân bổ theo hai giai đoạn: Giai đoạn 1 - từ ngày 05 tháng 04 năm 2023 đến ngày 04 tháng 01 năm 2024 – tổng giá trị phân bổ là 900.000.000 VND. Giai đoạn 2 - từ ngày 05 tháng 01 năm 2024 đến ngày 04 tháng 01 năm 2033 – tổng giá trị phân bổ là 34.128.000.000 VND.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.204.465.487	1.036.639.367
Tiền lãi phân bổ	-	47.401.536
Tổng cộng	2.324.465.487	1.204.040.903

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá	237.000.000.000	100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Trái phiếu niêm yết	89.000.000.000	-	
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	50.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	148.000.000.000	50.000.000.000	
Tổng cộng	237.000.000.000	100.000.000.000	

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Vay ngắn hạn bằng VND	3,50% - 8,10%	149.254.000.000	452.200.000.000	375.314.000.000	40.000.000	226.100.000.000
- Finhay Tech SG Pte. Ltd.		52.754.000.000	-	52.714.000.000	40.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		49.000.000.000	196.000.000.000	147.000.000.000	-	98.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		-	70.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		47.500.000.000	186.200.000.000	140.600.000.000	-	93.100.000.000
Tổng cộng (*)		149.254.000.000	452.200.000.000	375.314.000.000	40.000.000	226.100.000.000

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	195.366.807	212.524.540
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	23.628.862	23.947.153
Tổng cộng	218.995.669	236.471.693

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (*)	726.633.727	879.667.747
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bằng Hữu	208.616.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Unikgate	106.000.000	106.000.000
Phải trả người bán khác	-	93.217.595
Tổng cộng	1.041.249.727	1.078.885.342

(*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại ngày cuối kỳ

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số phải nộp	Số đã nộp	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Thuế giá trị gia tăng	72.444.747	35.230.708	97.086.421	10.589.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	579.401.729	2.813.941.308	2.973.682.059	419.660.978
Thuế TNCN từ tiền lương tiền công	199.188.395	287.540.889	375.401.428	111.327.856
Thuế TNCN nhà đầu tư	380.213.334	2.526.400.419	2.598.280.631	308.333.122
Thuế nhà thầu	-	181.790.899	181.790.899	-
Tổng cộng	651.846.476	3.030.962.915	3.252.559.379	430.250.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	783.246.575	346.164.383
Chi phí lãi vay các đối tượng khác	-	602.696.384
Chi phí trích trước phí quản lý công ty chứng khoán	334.568.379	459.246.974
Tổng cộng	1.117.814.954	1.408.107.741

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích trước tiền dịch vụ	6.666.667	-
Phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên	58.625.499	34.160.826
Phí dịch vụ người đại diện sở hữu trái phiếu	113.636.364	100.000.000
Phí dịch vụ tư vấn tài chính	250.000.000	250.000.000
Chi phí trích nộp quỹ hưu trí cho nhân viên	14.000.000	-
Các khoản dịch vụ tài chính khác	793.934	634.863
Tổng cộng	443.722.464	384.795.689

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lỗ chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lỗ đã thực hiện	(284.780.408.134)	(275.881.184.031)
Lợi nhuận chưa thực hiện	682.038.245	580.175.644
Tổng cộng	(284.098.369.889)	(275.301.008.387)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lỗ chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	558.599.980.000	-	-	-	254.998.000	(275.301.008.387)	283.553.969.613
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.797.361.502)	(8.797.361.502)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	558.599.980.000	-	-	-	254.998.000	(284.098.369.889)	274.756.608.111

22.3 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	55.859.998	55.859.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.859.998	55.859.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	55.859.998	55.859.998
- Cổ phiếu phổ thông	55.859.998	55.859.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.859.998	55.859.998
- Cổ phiếu phổ thông	55.859.998	55.859.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	89.400.800.000	412.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	724.400.000	69.760.700.000
Tổng cộng	90.125.200.000	70.173.200.000

23.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trái phiếu	698.800.000	794.800.000
Tổng cộng	698.800.000	794.800.000

23.3 Tài sản tài chính chưa niêm yết/lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	-
Trái phiếu	-	60.000.000.000
Tổng cộng	1.000.000.000	60.000.000.000

23.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.191.673.005.200	1.118.310.090.200
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	9.684.580.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	112.772.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.383.560.000	551.470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.806.380.000	23.646.810.000
Tổng cộng	1.315.634.945.200	1.152.192.950.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền	7.350.480.000	9.814.750.400
Tổng cộng	7.350.480.000	9.814.750.400

23.6 Tiền gửi của nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42.973.813.006	97.512.671.767
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42.973.813.006	97.512.671.767
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	25.939.715.842	9.830.923.613
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	25.330.562.976	9.829.923.613
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	609.152.866	1.000.000
Tổng cộng	68.913.528.848	107.343.595.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	68.813.493.156	107.343.515.431
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	100.035.692	79.949
Tổng cộng	68.913.528.848	107.343.595.380

23.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	397.240.733	31.648.637
Tổng cộng	397.240.733	31.648.637

23.9 Phải trả CTCK của nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.4)	176.605.706.236	150.230.726.487
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	176.605.706.236	150.230.726.487
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	2.091.118.588	2.382.111.438
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	2.091.118.588	2.382.111.438
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.4)	9.925.926.438	14.090.375.154
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư trong nước	9.925.926.438	14.090.375.154
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	188.622.751.262	166.703.213.079

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Trái phiếu niêm yết	4.622.203	103.433	478.088.805.443	470.840.042.780	7.248.762.663	19.644.694.725
2	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	436.206.989
	Tổng cộng	4.622.203	103.433	478.088.805.443	470.840.042.780	7.248.762.663	20.080.901.714
II	LỖ BÁN						
1	Trái phiếu niêm yết	4.256.437	115.859	493.146.626.891	497.169.235.282	(4.022.608.391)	(21.190.000)
	Tổng cộng	4.256.437	115.859	493.146.626.891	497.169.235.282	(4.022.608.391)	(21.190.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

		Đơn vị tính: VND		
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
				Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL			
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	3.237.657.000	3.970.301.000	806.040.000
2	Trái phiếu niêm yết	94.132.636.482	94.252.540.289	(80.820.445)
	Tổng cộng	97.370.293.482	98.222.841.289	725.219.555
				127.328.252

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại

(404.156.316)
(531.484.568)

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

127.328.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.509.393.826	1.496.986.089
Từ tài sản tài chính HTM	3.016.164.383	6.723.438
Từ các khoản cho vay và phải thu	11.988.285.703	7.575.729.205
Tổng cộng	16.513.843.912	9.079.438.732

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Doanh thu phí quản lý tài khoản cho khách hàng	11.405.607	-
Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác	2.245.448	-
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	21.403.650
Tổng cộng	13.651.055	21.403.650

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	13.280.117.473	12.376.661.661
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	66.279.620
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	146.706.608	128.525.978
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	60.000.000	-
Trong đó:		
Tư vấn chào bán, niêm yết chứng khoán	60.000.000	-
Chi phí các dịch vụ khác	1.996.361	-
Tổng cộng	13.488.820.442	12.571.467.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí môi giới chứng khoán	1.764.520.402	1.277.031.404
Chi phí hoạt động lưu ký	208.702.969	128.525.978
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.283.226.604	4.817.557.144
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	337.440.000	298.178.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.158.249.354	2.782.183.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	992.653.420	727.291.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.744.027.693	2.540.700.247
Tổng cộng	13.488.820.442	12.571.467.259

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	13.803.694	25.921.753
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.803.694	25.921.753
Tổng cộng	13.803.694	25.921.753

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	683.994.274	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	8.922.472.478	1.294.213.698
Tổng cộng	9.606.466.752	1.294.213.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí khác - Chi phí quà tặng Khách hàng, đối tác	362.557.330	-
Tổng cộng	362.557.330	-

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lương và các khoản phúc lợi	6.309.774.647	7.200.079.476
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	530.888.000	488.614.000
Chi phí thuê văn phòng	2.266.431.144	2.212.639.336
Thuế, phí lệ phí	2.101.100	7.000.000
Chi phí văn phòng phẩm	88.272.699	111.949.695
Chi phí công cụ, dụng cụ	220.791.613	300.632.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	567.519.858	504.921.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.705.383	1.265.410.326
Chi phí truyền thông	1.172.318.226	1.135.959.859
Chi phí kiểm toán	200.000.000	-
Chi phí khác	232.224.654	66.521.184
Tổng cộng	12.659.027.324	13.293.728.088

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	622.727.273
Thu nhập khác	20.492	(119)
Tổng cộng	20.492	622.727.154
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường và bị phạt	-	165.000.000
Chi phí khác	-	674.165.415
Tổng cộng	-	839.165.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trước thuế	(8.771.895.851)	6.950.005.181
Điều chỉnh giảm/(tăng) lợi nhuận theo kế toán	(127.328.252)	64.362.240
Điều chỉnh tăng:	(531.484.568)	138.862.576
<i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(531.484.568)	(26.137.424)
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	-	165.000.000
Điều chỉnh giảm:	(404.156.316)	74.500.336
<i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(404.156.316)	74.500.336
Lỗ lũy kế các năm trước chuyển sang	-	(7.014.367.421)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(8.899.224.103)	7.014.367.421
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 44.712.234.310 VND (31 tháng 12 năm 2025: 35.787.544.556 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2026	Chưa chuyển lỗ tại 30/06/2026
2021	2026	26.100.693.740	-	26.100.693.740
2022	2027	-	(4.528.152.287)	21.572.541.453
2023	2028	-	(1.813.318.270)	19.759.223.183
2024	2029	21.194.500.837	(56.773.985)	40.896.950.035
2025	2030	-	(5.109.405.479)	35.787.544.556
30 tháng 6 năm 2026	30 tháng 6 năm 2031	8.899.224.103	25.465.651	44.712.234.310

(*) Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 44.712.234.310 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	(145.043.911)	56.773.985
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(25.465.651)	(20.127.552)
Số dư cuối kỳ	(170.509.562)	36.646.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(8.771.895.851)	6.929.877.629
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	55.859.998	55.859.998
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(157)	124

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam
Finhay Tech SG Pte. Ltd.	Giám đốc của Finhay Tech SG Pte. Ltd. đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:
Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)			Doanh thu/ (Chi phí)
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	Chi phí thuê phần mềm trả trước	26.544.000.000	-	(1.896.000.000)	24.648.000.000 (1.896.000.000)
	Phải trả mua trái phiếu	-	119.376.968.220	-	-
	Phải thu bán trái phiếu	-	218.646.320.418	-	-
	Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	10.368.781	1.067.568.405	(1.077.286.588)	650.598 1.067.568.405
	Phải thu phí lưu ký	1.004.156	4.408.365	(4.816.056)	596.465 4.408.365
Thành viên Hội đồng Quản trị Thủ lao chi trả cho Thành ("HĐQT"), Ban Điều hành và viên HĐQT, Ban Điều hành, các cá nhân liên quan Ban kiểm soát					
Finhay Tech SG Pte. Ltd.	Vay theo Hợp đồng vay vốn	(52.754.000.000)	-	52.754.000.000	-
	Chi phí lãi vay phải trả	(602.696.384)	(3.033.123.437)	3.635.819.821	(3.033.123.437)

Thủ lao của HĐQT và tiền lương của Ban Điều hành:

Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Nghiêm Xuân Huy	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	857.625.200	784.637.200
Ngô Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Vũ Phi Long	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Phương Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Vũ Thị Thanh Vân	Trưởng khối vận hành	102.725.455	119.304.348
Trần Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	66.180.725	133.300.000
Nguyễn Hồng Phương	Kế toán trưởng	254.270.371	-
Vũ Đăng Hòa	Phụ trách kế toán	-	-
Tổng cộng		1.340.801.751	1.329.663.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê phần mềm VNSC by Finhay theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Đến 1 năm	1.526.098.383	4.481.427.568
Tổng cộng	1.526.098.383	4.481.427.568

34.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Điều hành.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

- 34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND			
	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 90 ngày	91-180 ngày	> 360 ngày
Số đầu kỳ	164.321.101.641	-	-	-	-
Số cuối kỳ	186.531.632.674	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền mặt và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Finhay

B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2026						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	19.437.615.977	-	-	-	19.437.615.977
Tài sản tài chính	-	-	434.754.473.963	-	-	434.754.473.963
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	98.222.841.289	-	-	98.222.841.289
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Các khoản cho vay	-	-	186.531.632.674	-	-	186.531.632.674
Tài sản khác	-	2.324.465.487	3.130.198.186	1.100.918.518	36.077.218.064	42.632.800.255
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	81.000.000	1.038.890.950	-	1.119.890.950
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	-	-	35.641.217	-	-	35.641.217
Tài sản khác	-	2.324.465.487	3.013.556.969	46.821.332	24.648.000.000	30.032.843.788
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	15.206.236	11.429.218.064	11.444.424.300
Tổng cộng	-	21.762.081.464	437.884.672.149	1.100.918.518	36.077.218.064	496.824.890.195
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	226.100.000.000	-	-	226.100.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	1.041.249.727	-	-	1.041.249.727
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	218.995.669	-	-	218.995.669
Chi phí phải trả	-	-	2.594.613.696	-	-	2.594.613.696
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	430.250.012	-	-	-	430.250.012
Phải trả, phải nộp khác	-	-	443.722.464	-	-	443.722.464
Tổng cộng	-	430.250.012	230.398.581.556	-	-	230.828.831.568
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	21.331.831.452	207.486.090.593	1.100.918.518	36.077.218.064	265.996.058.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu:



Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Ông Vũ Đăng Hòa
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Trưởng khối vận hành

